

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM
VÀ DỊCH VỤ SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: FHC/2011/BCH/SCT



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 19
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm và Dịch vụ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Dịch vụ Sài Gòn tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước "Công ty Thực phẩm Sài Gòn", được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 23 tháng 08 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006791 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 216 Quốc lộ 1K, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Liêm	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bôn	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Thành Duy	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Định	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Thành Duy	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Bôn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

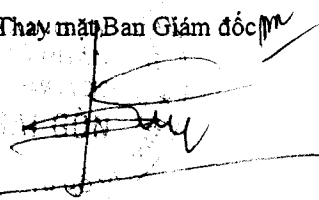
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Đỗ Thành Duy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012



Số: *H6S*/2012/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Dịch vụ Sài Gòn*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Dịch vụ Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Dịch vụ Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty đang theo dõi số vốn điều lệ phải thu từ Quỹ sắp xếp Doanh nghiệp theo Biên bản xác định giá trị phần vốn nhà nước trên khoản mục Phải thu về cổ phần hóa, số tiền 2.534.765.971 VND (chi tiết Thuyết minh số 4).
- Công ty đang theo dõi quỹ lương chi vượt từ giai đoạn trước cổ phần hóa trên khoản mục Các khoản phải thu ngắn hạn khác với số tiền 1.357.319.853 VND (chi tiết Thuyết minh số 4).

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Dịch vụ Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty đang theo dõi khoản phải trả về cổ phần hóa đang trong giai đoạn chờ quyết toán với Cơ quan quản lý, số tiền 1.097.096.254 VND (chi tiết Thuyết minh số 11).

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2012



Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1479/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.636.986.235	2.920.542.698
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	566.006.342	75.099.207
111 1. Tiền		566.006.342	75.099.207
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.067.569.833	2.801.340.491
131 1. Phải thu khách hàng		269.532.131	238.333.631
132 2. Trả trước cho người bán		47.274.880	221.586.280
135 5. Các khoản phải thu khác	4	4.061.875.348	2.341.420.580
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(311.112.526)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.410.060	44.103.000
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	3.410.060	44.103.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.743.981.683	7.252.419.885
220 II. Tài sản cố định		6.743.981.683	7.252.419.885
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	6.169.886.546	6.891.780.566
222 - Nguyên giá		12.367.392.057	12.367.392.057
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.197.505.511)	(5.475.611.491)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	574.095.137	360.639.319
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.380.967.918	10.172.962.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.593.312.379	2.278.134.309
310 I. Nợ ngắn hạn		1.350.818.504	1.828.140.434
312 2. Phải trả người bán		43.216.386	37.045.386
313 3. Người mua trả tiền trước		-	5.713.280
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	50.757.802	490.344.568
315 5. Phải trả người lao động		52.000.000	83.258.333
316 6. Chi phí phải trả	10	18.181.818	30.801.300
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	1.186.662.498	1.187.422.750
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	(6.445.183)
330 II. Nợ dài hạn		242.493.875	449.993.875
333 3. Phải trả dài hạn khác	12	242.493.875	422.493.875
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		-	27.500.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.787.655.539	7.894.828.274
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	9.787.655.539	7.894.828.274
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		14.153.978.337	13.519.759.857
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.864.068	2.360.393
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.416.371.553	1.416.371.553
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		-	352.263.882
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.003.618.414)	(7.609.987.406)
421 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		214.059.995	214.059.995
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.380.967.918	10.172.962.583

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		2.379,32	2.372,77

mm

Nguyễn Thị Minh Trang
Kế toán trưởng
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Đỗ Thành Duy
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

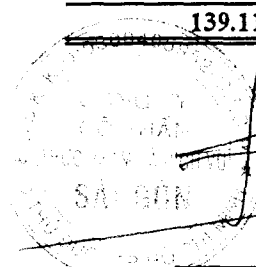
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.342.312.425	2.707.769.092
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	3.342.312.425	2.707.769.092
11 4. Giá vốn hàng bán	15	1.381.137.544	1.062.375.673
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.961.174.881	1.645.393.419
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	10.615.948	37.301.073
22 7. Chi phí tài chính	17	22.610.000	-
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		22.610.000	-
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	1.886.781.929	1.665.149.873
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.398.900	17.544.619
31 11. Thu nhập khác		76.713.280	454.545
32 12. Chi phí khác		-	18.820.337
40 13. Lợi nhuận khác		76.713.280	(18.365.792)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.112.180	(821.173)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>139.112.180</u>	<u>(821.173)</u>

m

Nguyễn Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012



Đỗ Thành Duy

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.485.095.166	2.674.749.795
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.912.768.754)	(2.214.504.874)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(975.173.683)	(698.866.520)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(22.610.000)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(100.000.000)	(448.805.766)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000	-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.755.217)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	475.787.512	(687.427.365)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.615.948	33.019.297
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	10.615.948	33.019.297
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	350.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(350.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	486.403.460	(654.408.068)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	75.099.207	727.146.882
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.503.675	2.360.393
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 566.006.342	75.099.207

mm

Nguyễn Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Đỗ Thành Duy

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Dịch vụ Sài Gòn tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước "Công ty Thực phẩm Sài Gòn", được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 23 tháng 08 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006791 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 216 Quốc lộ 1K, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 14.000.000.000 VND (Mười bốn tỷ đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh	Thành phố Hồ Chí Minh	

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 10 năm 2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán và dịch vụ xuất nhập khẩu lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh nhà ở;
- Cho thuê nhà xưởng, kho, văn phòng và mặt bằng sân bãi (chức năng này không được thực hiện đối với mặt bằng, nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao);
- Mua bán hàng kim khí điện máy, điện tử;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Chế biến thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, nước giải khát (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn hạng sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Mua bán sắt thép, máy móc thiết bị ngành công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.6 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.12 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	18.624.437	6.438.196
Tiền gửi ngân hàng	547.381.905	68.661.011
	566.006.342	75.099.207

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	2.534.765.971	-
Quỹ lương chi vượt	1.357.319.853	2.136.429.231
Phải thu khác	169.789.524	204.991.349
<i>Phải thu Lương Văn Lén về tiền khoản doanh thu năm 2006</i>	<i>167.547.214</i>	<i>167.547.214</i>
<i>Trợ cấp thôi việc chi trước cho người lao động</i>	<i>-</i>	<i>24.205.999</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>-</i>	<i>10.444.326</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.242.310</i>	<i>2.793.810</i>
	4.061.875.348	2.341.420.580

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(105.971.631)	-
Phải thu khác	(167.644.939)	-
Ứng trước cho người bán	(37.274.880)	-
Phải trả khác dư nợ	(221.076)	-
	(311.112.526)	-

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	3.410.060	44.103.000
	3.410.060	44.103.000

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.309.001.382	1.011.612.675	46.778.000	12.367.392.057
Số dư cuối kỳ	11.309.001.382	1.011.612.675	46.778.000	12.367.392.057
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.218.325.608	224.267.966	33.017.917	5.475.611.491
Số tăng trong kỳ	621.676.956	89.208.996	11.008.068	721.894.020
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	621.676.956	89.208.996	11.008.068	721.894.020
Số cuối kỳ	5.840.002.564	313.476.962	44.025.985	6.197.505.511
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	6.090.675.774	787.344.709	13.760.083	6.891.780.566
Tại ngày cuối kỳ	5.468.998.818	698.135.713	2.752.015	6.169.886.546
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng				257.576.287

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	574.095.137	360.639.319
Dự án Siêu thị kết hợp nhà ở	574.095.137	360.639.319
	<u>574.095.137</u>	<u>360.639.319</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	16.637.780	14.334.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	100.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	15.734.427	18.375.329
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18.385.595	18.385.595
Các loại thuế khác	-	339.249.055
	<u>50.757.802</u>	<u>490.344.568</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phí kiểm toán	18.181.818	14.000.000
Chi phí thuê xe	-	10.000.000
Chi phí phải trả khác	-	6.801.300
	<u>18.181.818</u>	<u>30.801.300</u>

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	239.748	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.097.096.254	1.097.096.254
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.326.496	90.326.496
Công nợ cũ với Công ty CP DV- SX- XNK Bình Tây	73.913.222	73.913.222
Các khoản phải trả khác	15.413.274	16.413.274
	<u>1.186.662.498</u>	<u>1.187.422.750</u>

12 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	242.493.875	422.493.875
	<u>242.493.875</u>	<u>422.493.875</u>

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2011</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước <i>(Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước)</i>	5.753.978.337	40,65	5.119.759.857	37,87
Vốn góp của các đối tượng khác	8.400.000.000	59,35	8.400.000.000	62,13
- Do pháp nhân nắm giữ	2.136.600.000	15,10	2.136.600.000	15,80
- Do thể nhân nắm giữ	6.263.400.000	44,25	6.263.400.000	46,33
	<u>14.153.978.337</u>	<u>100,00</u>	<u>13.519.759.857</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	13.519.759.857	13.519.759.857
- Vốn góp tăng trong năm	2.534.765.971	-
- Vốn góp giảm trong năm	(1.900.547.491)	-
- Vốn góp cuối năm	14.153.978.337	13.519.759.857

e) Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.416.371.553	1.416.371.553
Quỹ dự phòng tài chính	-	352.263.882

14 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.342.312.425	2.707.769.092
	3.342.312.425	2.707.769.092

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.381.137.544	1.062.375.673
	1.381.137.544	1.062.375.673

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.615.948	37.301.073
	10.615.948	37.301.073

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	22.610.000	-
	22.610.000	-

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	5.000.000	10.911.818
Chi phí nhân công	1.035.334.126	818.791.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.604.836	25.121.564
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	343.249.055
Chi phí dự phòng	311.112.526	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.930.441	421.395.872
Chi phí khác bằng tiền	17.800.000	45.680.091
	1.886.781.929	1.665.149.873

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

19.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	139.112.180	(821.173)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	139.112.180	
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(821.173)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	100.000.000	548.805.766
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(100.000.000)	(448.805.766)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	100.000.000

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) kiểm toán.

m

Nguyễn Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Đỗ Thành Duy

Tổng Giám đốc

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	13.519.759.857	4.281.776	1.416.371.553	352.263.882	(7.448.225.302)	214.059.995	8.058.511.761
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	(821.173)	-	(821.173)
Tăng khác	-	2.360.393	-	-	-	-	2.360.393
Điều chỉnh thuế GTGT	-	-	-	-	(160.940.931)	-	(160.940.931)
Giảm khác	-	(4.281.776)	-	-	-	-	(4.281.776)
Số dư cuối kỳ trước	13.519.759.857	2.360.393	1.416.371.553	352.263.882	(7.609.987.406)	214.059.995	7.894.828.274
Tăng theo Biên bản xác định giá trị phần vốn Nhà nước (*)	2.534.765.971	-	-	-	1.467.256.812	-	4.002.022.783
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	139.112.180	-	139.112.180
Tăng khác	-	6.864.068	-	-	-	-	6.864.068
Giảm theo Biên bản xác định giá trị phần vốn Nhà nước (*)	(1.900.547.491)	-	-	(352.263.882)	-	-	(2.252.811.373)
Giảm khác	-	(2.360.393)	-	-	-	-	(2.360.393)
Số dư cuối kỳ này	14.153.978.337	6.864.068	1.416.371.553	-	(6.003.618.414)	214.059.995	9.787.655.539

Ghi chú:

(*) Theo biên bản xác định giá trị phần vốn nhà nước đến thời điểm 31/05/2007 của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Dịch vụ Sài Gòn, các khoản điều chỉnh được thực hiện như sau:

- Khoản vốn nhà nước dùng để bù đắp lỗ lũy kế:	1.467.256.812
- Khoản vốn nhà nước dùng để bù đắp khoản âm quỹ lương tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:	433.290.679
- Khoản Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp khoản âm quỹ lương tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:	352.263.882
- Khoản vốn nhà nước phải thu Quỹ sắp xếp Doanh nghiệp do nộp thừa tại thời điểm quyết toán chuyển thể ngày 31/05/2007:	2.534.765.971